

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1-NĂM 2017**  
*(báo cáo hợp nhất)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1-Năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>541.371.634.483</b>	<b>558.667.528.857</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> <b>(110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>13.612.156.638</b>	<b>12.331.846.339</b>
1. Tiền	111	V.01	13.612.156.638	12.331.846.339
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> <b>(120=121+122+123)</b>	<b>120</b>		<b>123.392.729.421</b>	<b>121.392.729.421</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.392.729.421	121.392.729.421
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> <b>(130 = 131 + ...+136+137 + 139)</b>	<b>130</b>		<b>156.603.915.740</b>	<b>153.790.927.125</b>
1. Phải thu khách hàng	131		141.332.743.409	131.182.286.496
2. Trả trước cho người bán	132		7.924.724.429	3.852.686.895
3. Trả trước cho người bán	135		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136	V.03	12.717.023.104	24.126.528.936
6. Các khoản phải thu khác	137		(5.370.575.202)	(5.370.575.202)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	140		<b>239.086.093.287</b>	<b>263.695.148.014</b>
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>241.110.148.396</b>	<b>265.746.082.847</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	241.110.148.396	265.746.082.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.024.055.109)	(2.050.934.833)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> <b>(150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>8.676.739.397</b>	<b>7.456.877.958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167.623.567	191.848.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.985.495.440	6.741.408.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	523.620.390	523.620.390
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>483.803.661.845</b>	<b>447.584.341.004</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> <b>(210 = 211 + ...+216+ 219)</b>	<b>210</b>		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>340.832.462.380</b>	<b>242.745.814.526</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>340.281.212.380</b>	<b>242.178.814.526</b>
- Nguyên giá	222		885.560.658.835	792.231.651.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(545.279.446.455)	(550.052.836.919)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>551.250.000</b>	<b>567.000.000</b>
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(146.750.000)	(131.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>8.161.932.525</b>	<b>7.469.759.968</b>
- Nguyên giá	231		13.404.707.974	12.567.926.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.242.775.449)	(5.098.166.188)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>71.042.140.822</b>	<b>133.330.931.503</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.042.140.822	133.330.931.503
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> <b>(250 = 251 + 252 +253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>39.986.183.898</b>	<b>40.447.370.201</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.209.581.454	38.670.767.757
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>23.780.942.220</b>	<b>23.590.464.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.912.345.984	22.514.625.895
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	868.596.236	1.075.838.911
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.025.175.296.328</b>	<b>1.006.251.869.861</b>



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>828.065.687.377</b>	<b>812.800.305.801</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)</b>	<b>310</b>		<b>567.655.228.700</b>	<b>569.183.854.565</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112.269.584.198	131.201.180.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.918.221.662	2.573.155.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.702.681.702	3.939.840.005
4. Phải trả người lao động	314		9.291.819.712	18.941.058.612
5. Chi phí phải trả	315	V.17	5.085.752.864	2.088.732.797
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.164.763.731	8.240.851.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		425.623.181.283	399.851.515.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.599.223.548	2.347.520.374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +</b>	<b>330</b>		<b>260.410.458.677</b>	<b>243.616.451.236</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.339.994.045	3.357.334.613
7. Phải trả dài hạn khác	337		75.001.549.556	75.001.549.556
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	182.068.915.076	165.257.567.067
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>197.109.608.951</b>	<b>193.451.564.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>197.109.608.951</b>	<b>193.451.564.060</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.391.042.321	13.439.180.498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
421. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.286.907.701	29.762.396.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.976.355.768	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.310.551.933	29.762.396.610
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.443.834.417	14.262.162.440
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.025.175.296.328</b>	<b>1.006.251.869.861</b>

Người lập biểu

Thieu

Kế Toán trưởng



Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Miêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)  
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Ma	Thuyết	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	205.837.516,093	169.689.066,731
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.233,412	54.723,549
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		205.827.282,681	169.634.343,182
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185.776.206,923	155.559.987,357
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.051,075,758	14.074.355,825
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.300,206,414	3.333.794,412
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	9.427,973,323	7.927,630,181
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.370,741,966	7.227,791,376
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		162,070,554	190.531,895
9	Chi phí bán hàng	25		3.493,243,120	2.244.133,862
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.238,595,547	6.260.950,607
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26))	30		4.353,540,736	1.165.967,482
12	Thu nhập khác	31		523,019,222	3.532,925,086
13	Chi phí khác	32		48.850,680	2.453,077,816
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		474,168,542	1.079,847,270
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		4.827,709,278	2.245,814,752
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	500,827,578	327,263,487
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	207,242,675	(282.562,088)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.119,639,025	2.201,113,353

Người lập biểu

*Thoa*

Kế Toán trưởng

*[Signature]*

Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Văn Miêng

TỔNG GIÁM ĐỐC

118/1 = 1211



Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)  
quý 1-2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã	Thuyết	Năm nay	Năm trước
(2)		(3)	(4)	(5)	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		4.827.709.278	2.245.814.752
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ		02		8.713.761.069	8.548.626.102
- Các khoản dự phòng		03			(7.093.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(1.462.519.182)	(3.374.524.010)
- Chi phí lãi vay		06		7.370.741.966	7.227.791.376
- Các khoản điều chỉnh khác		07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>08</b>		<b>19.449.693.131</b>	<b>14.640.615.220</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		(8.183.563.719)	(32.233.956.295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		24.635.934.451	20.788.853.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11		(26.743.179.204)	(25.842.507.463)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		(373.494.903)	(1.825.042.215)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13			
- Tiền lãi vay đã trả		14		(7.252.126.231)	(8.944.339.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(1.973.636.415)	(810.683.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20</b>		<b>(440.372.890)</b>	<b>(34.227.060.202)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		(42.622.650.702)	(9.001.282.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		(186.363.636)	1.079.847.270
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		1.970.433.344	1.713.780.856
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>		<b>(40.838.580.994)</b>	<b>(6.207.654.583)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32			
3. Tiền thu từ đi vay		33		249.065.010.393	216.656.467.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34		(206.481.996.210)	(176.353.708.397)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(23.750.000)	(110.330.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>40</b>		<b>42.559.264.183</b>	<b>40.192.429.372</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>50</b>		<b>1.280.310.299</b>	<b>(242.285.413)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		12.331.846.339	11.007.260.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>		<b>70</b>		<b>13.612.156.638</b>	<b>10.764.974.745</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Cố Tổng giám đốc

ĐỆT MÀY  
NAM ĐỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng



Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Dệt may ND

Địa chỉ: .....

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tài cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chấn Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	89,00%	89,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36,92%	36,92%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đóng kiểm soát quan trọng được phân ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đóng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá trị định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

8. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chính sách đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
<b>I. Tiền</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	1.725.369.831	1.725.369.831
	9.906.476.508	9.906.476.508
<b>- Tiền gửi ngân</b>	700.000.000	700.000.000
	<b>12.331.846.339</b>	<b>12.331.846.339</b>

**Cộng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	2.054.121.688	2.054.121.688	Giá gốc	Dự phòng
	11.558.034.950	11.558.034.950		
	<b>13.612.156.638</b>	<b>13.612.156.638</b>		

**a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu;  
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác(cho vay)

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định

2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định

- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ		
	123.392.729.421	123.392.729.421		
	<b>38.209.581.454</b>	<b>38.670.767.757</b>		
	3.077.342.108	3.538.528.411		
	35.132.239.346	35.132.239.346		
	<b>1.776.602.444</b>	<b>1.776.602.444</b>		



1.348.555.000  
428.047.444

1.348.555.000  
428.047.444

1 Vietinbank  
2 Cty CP Đông Miên Bắc

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;  
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

**Đầu năm**

**Cuối năm**

52.033.456.143  
718.549.543  
41.843.421.975  
9.471.484.625  
8.789.265.404

55.340.846.823  
718.549.543  
43.697.813.968  
7.971.484.625  
2.952.998.687

**3. Phải thu khách hàng**

- a) Phải thu khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- 1 Tập đoàn Dệt May Việt Nam 718.549.543
- 2 Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Phư 43.697.813.968
- 3 Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quảng 7.971.484.625
- 4 China textile Industrial Corporation For Foreign 2.952.998.687

79.148.830.353  
131.182.286.496

**Đầu năm**

**Cuối năm**

Giá trị Dự phòng  
24.126.528.936  
361.350.000  
23.765.178.936  
24.126.528.936

Giá trị Dự phòng  
12.717.023.104  
361.350.000  
12.355.673.104  
12.717.023.104

**Đầu năm**

**Cuối năm**

Số lượng Giá trị

Số lượng Giá trị

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

**Đầu năm**

**Cuối năm**

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;  
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**Cộng**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

Giá gốc Dự phòng

Giá gốc Dự phòng

**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

20.792.839.143  
45.179.216.410  
272.324.893  
54.096.582.849  
97.402.366.051  
42.740.872.766  
5.261.880.735

265.746.082.847

241.110.148.396

**Cộng**

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm có bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chính lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;



**8. Tài sản dở dang tài hạn**

Cuối năm Đầu năm  
 Giá gốc Giá trị có thể thu hồi  
 Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
 (Chi tiết cho từng loại, nếu II do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)
- Mua sắm;
  - XD/CB;
  - Sửa chữa.

Cộng Cuối năm Đầu năm  
 32.283.655.704 91.045.466.170  
 38.758.485.118 42.285.465.333  
 71.042.140.822 133.330.931.503

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	116.936.340.129	649.136.468.212	24.283.493.476	1.875.349.628		792.231.651.445
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB	78.397.197.154	24.234.123.810	3.608.818.182			106.240.139.146
- Tăng khác			4.336.411.603			4.336.411.603
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		11.946.575.422				11.946.575.422
- Giảm khác	4.336.411.603	964.556.334				5.300.967.937
Số dư cuối năm	190.997.125.680	660.459.460.266	32.728.723.261	1.875.349.628		885.560.658.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.902.807.536	489.949.419.814	8.531.559.544	1.669.050.025		550.052.836.919
- Khấu hao trong năm	2.023.618.186	6.064.791.362	415.952.451	49.039.809		8.553.401.808
- Tăng khác		16.375.651	233.716.476			250.092.127
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		11.946.575.422				11.946.575.422
- Giảm khác	108.410.289	1.521.898.688				1.630.308.977
Số dư cuối năm	51.818.015.433	482.562.112.717	9.181.228.471	1.718.089.834		545.279.446.455
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	67.033.532.593	159.187.048.398	15.751.933.932	206.299.603		242.178.814.526
- Tại ngày cuối năm	#####	177.897.347.549	23.047.494.790	157.259.794		340.281.212.380

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm								698.000.000		698.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm								131.000.000		131.000.000
- Khấu hao trong năm								15.750.000		15.750.000
- Tặng khác										
- Thanh lý, nhượng bán										
- Giảm khác								146.750.000		146.750.000
Số dư cuối năm										-
<b>Giá trị còn lại</b>										
- Tại ngày đầu năm										-
- Tại ngày cuối năm								551.250.000		551.250.000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất	12.567.926.156			13.404.707.974
- Nhà	12.567.926.156	836.781.818		13.404.707.974
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	5.098.166.188			5.242.775.449
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	5.098.166.188	144.609.261		5.242.775.449
- Nhà				
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	7.469.759.968			8.161.932.525
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất	7.469.759.968	836.781.818	144.609.261	8.161.932.525
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
  - Chi phí đi vay;
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể).

- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cuối năm

167.623.567

Đầu năm

191.848.753



- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

22.912.345.984

22.514.625.895

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

500.000.000

Thuế GTGT

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác+tiền thuế đất

23.620.390

- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

8.509.115.830

7.265.029.205

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

- a) Vay ngắn hạn

425.623.181.283

182.068.915.076

131.531.705.511

- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

- Ngân hàng SHB
- Quý môi trường
- Ngân hàng nông nghiệp
- Ngân hàng ADB
- Ngân hàng công thương
- Ngân hàng Quân Đội
- Ngân hàng đầu tư
- Ngân hàng thương tín
- Ngân hàng khác

19.924.879.572

750.000.000

28.282.432.370

523.028.800

1.056.868.823

607.692.096.359

**Cộng**

607.692.096.359

565.109.082.176

- c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

- d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuế tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

**16. Phải trả người bán**

- a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm

- từ 10% trở lên trên tổng phải thu

- 1 ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.

- 2 GLOSSY IMPEX PRIVATE LIMITED

- 3 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt

- 4 OSC COTTON TRADING L.L.C

- 5 AGROCORP INTERNATIONAL PTE.

- 6 Công ty TNHH Đức Hiếu

- 7 Khách hàng khác

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Đầu năm

7.518.311.449

6.506.783.422

8.391.256.985

4.795.090.655

85.058.141.687

16.238.295.931

12.137.784.358

7.693.388.946

5.031.281.335

90.100.430.297

- b) Phải trả người bán dài hạn

**Cộng**

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm

- từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

- d) Phải trả người bán là các bên liên

- quan(chi tiết cho từng đối tượng)

- 1 Thuế GTGT

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- 1 Thuế GTGT

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

1.820.442.063

3.653.252.116

5.241.777.057

231.617.122

2 Thuế TNCN	42.762.066	68.302.747	52.444.199	58.620.614
3 Thuế Tài nguyên	13.620.489	35.313.517	36.884.229	12.049.777
4 Thuế TNDN	1.960.419.589	500.827.578	1.973.636.415	487.610.752
5 Tiền thuế đất	102.895.798	868.940.639	59.053.000	912.783.437
6 Thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>3.939.840.005</b>	<b>1.473.384.481</b>	<b>7.363.794.900</b>	<b>1.702.681.702</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế TNDN	-			
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390
3 Thuế TNCN	-			
4 Tiền thuế đất	-			
5 Thuế GTGT	500.000.000			500.000.000
	<b>523.620.390</b>			<b>523.620.390</b>
	Cuối năm			Đầu năm

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
  - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
  - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
  - Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn				
- Lãi vay	5.085.732.864			2.088.732.797

19. Phải trả khác

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)
- Cộng**

	Cuối năm			Đầu năm
--	----------	--	--	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	418.985.315			414.035.488
	2.255.852.564			2.291.707.164
	1.129.549.031			204.321.646
	446.678.455			90.535.760

**Cộng**

	356.675.200			380.425.200
	5.557.023.166			4.859.826.415
	<b>10.164.763.731</b>			<b>8.240.851.673</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Đầu năm

Cuối năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
  - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
  - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
--	---------	--------	---------	--------

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cuối năm

Lãi suất

Giá trị

Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:





- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									8.648.086.718
<b>Số dư đầu năm nay</b>	136.000.000.000			13.439.180.498					(12.175.488) 179.189.401.620
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								3.310.551.933	3.310.551.933
- Tăng khác								213.959.158	213.959.158
- Giảm vốn năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	136.000.000.000			13.391.042.321				48.138.177	(12.175.488) 182.665.774.534

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

- d- Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	13.391.042.321	13.439.180.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Năm nay	Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá tài sản  
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

- 27. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống:



- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính:.....
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205.837.516.093</b>	<b>169.689.066.731</b>	
- Doanh thu bán hàng;	196.339.067.639	161.559.485.895	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.498.448.454	8.129.580.836	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10.233.412</b>	<b>54.723.549</b>	
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;	10.233.412	54.723.549	
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	23.133.184.551	32.355.719.081	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	157.384.977.633	117.804.868.471	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;	5.258.044.739	5.399.399.805	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>185.776.206.923</b>	<b>155.559.987.357</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.520.639.595	679.923.105	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.779.566.819	2.653.871.307	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	3.300.206.414	3.333.794.412	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
	7.370.741.966	7.227.791.376	
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Lãi tiền vay;			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.057.231.357	699.838.805	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	9.427.973.323	7.927.630.181	
<b>Cộng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
	186.363.636	3.162.447.855	
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

336.655.586  
523.019.222  
Năm nay

370.477.231  
3.532.925.086  
Năm trước  
2.388.415.527

#### Cộng

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

48.850.680  
48.850.680

64.662.289  
2.453.077.816

#### Cộng

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác
  - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
  - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
  - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)
  - Các khoản ghi giảm khác

Năm nay  
6.238.595.547  
6.238.595.547  
3.493.243.120  
3.493.243.120

Năm trước  
6.260.950.607  
6.260.950.607  
2.244.133.862  
2.244.133.862

### 9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

9.731.838.667  
Năm nay  
150.378.907.462  
39.414.232.121  
8.713.761.069  
32.721.327.750  
20.762.426.687  
251.990.655.089

8.505.084.469  
Năm trước  
112.861.099.920  
38.147.800.917  
8.548.626.102  
30.135.431.759  
13.569.282.128  
203.262.240.826

#### Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
  - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  - Các khoản ghi giảm khác

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay  
500.827.578

Năm trước  
327.263.487

#### Năm nay

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
  - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
  - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

207.242.675

(282.562.088)

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;



- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

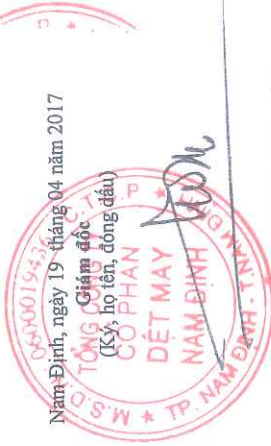
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan: .....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): .....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Thoa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Handwritten signature of the Chief Accountant



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Miêng**

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.